

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - 2017
(CÔNG TY MẸ)

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh tài chính

HÀ NỘI, THÁNG 7-2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	01/04/2017	30/06/2017
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,122,178,157,051	1,219,825,980,589
I. Tiền, tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	110		818,371,750,023	902,255,344,430
1. Tiền, tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	111	VI.1	818,371,750,023	902,255,344,430
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,848,547,413	152,342,883,028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	41,486,987,164	33,074,314,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62,648,688,942	70,996,702,152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	40,712,871,307	48,271,866,010
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
III. Hàng tồn kho	140		102,803,419,667	112,740,984,469
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	102,803,419,667	112,740,984,469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		56,154,439,948	52,486,768,662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	675,712,985	1,058,446,023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,141,798,343	50,602,446,103
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		336,928,620	825,876,536
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,820,232,184,152	3,797,594,710,937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		395,174,204,299	395,174,204,299
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		395,174,204,299	395,174,204,299
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

II. Tài sản cố định	220		2,364,684,100,725	2,366,957,272,851
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	2,357,181,050,158	2,359,065,294,346
- Nguyên giá	222		5,194,720,180,340	5,262,281,626,988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2,837,539,130,182	-2,903,216,332,642
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	6,224,956,331	6,696,817,445
- Nguyên giá	225		7,531,086,364	8,337,028,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-1,306,130,033	-1,640,210,737
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	1,278,094,236	1,195,161,060
- Nguyên giá	228		4,822,288,242	3,475,332,303
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3,544,194,006	-2,280,171,243
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.7	71,294,644,141	35,102,789,768
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71,294,644,141	35,102,789,768
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	818,602,412,020	818,602,412,020
1. Đầu tư vào công ty con	251		591,164,000,000	591,164,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		227,438,412,020	227,438,412,020
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170,476,822,967	181,758,031,999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	170,476,822,967	181,758,031,999
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12		0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,942,410,341,203	5,017,420,691,526
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,879,742,243,600	1,897,827,904,286
I. Nợ ngắn hạn	310		276,226,081,764	277,875,049,732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	31,285,608,836	44,584,769,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,861,159,900	4,840,666,697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	31,904,778,061	39,188,807,084
4. Phải trả người lao động	314		20,775,478,216	32,603,515,001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	5,142,325,318	8,152,178,652
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	15,000,000	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	22,646,118,640	29,073,294,386
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	104,839,778,557	64,056,750,145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		55,755,834,236	55,375,068,327
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		1,603,516,161,836	1,619,952,854,554

1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14	2,229,678,718	2,229,678,718
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16		0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18		0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	633,534,540,363	633,534,540,363
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	938,151,942,755	954,588,635,473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19		0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		29,600,000,000	29,600,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,062,668,097,603	3,119,592,787,240
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,062,642,984,409	3,119,572,785,852
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.20	2,601,419,404,833	2,601,419,404,833
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21		0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22		0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77,652,053,006	77,652,053,006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		23,536,980,014	23,572,695,815
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		272,931,919,286	329,826,004,928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		211,934,639,753	251,126,692,856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,997,279,533	78,699,312,072
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		87,102,627,270	87,102,627,270
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		25,113,194	20,001,388
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		25,113,194	20,001,388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,942,410,341,203	5,017,420,691,526

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

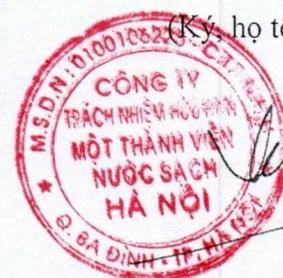
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tạ Mai Phương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2_2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1_2017	Quý 2_2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	343,055,210,609	377,884,063,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		343,055,210,609	377,884,063,110
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	122,467,374,176	146,371,254,684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		220,587,836,433	231,512,808,426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,437,378,450	16,855,616,183
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18,404,332,223	8,797,264,647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,290,318,417	8,797,264,647
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	105,419,761,770	115,396,757,396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	23,963,194,736	29,707,549,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		76,237,926,154	94,466,853,016
11. Thu nhập khác	31	VII.6	9,334,474	694,965,244
12. Chi phí khác	32	VII.7	661,212	145,212,184
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,673,262	549,753,060
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		76,246,599,416	95,016,606,076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,249,319,883	16,317,294,004
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		60,997,279,533	78,699,312,072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Việt

Tạ Mai Phương

[Signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2_Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

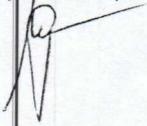
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1_2017	Quý 2_2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76,246,599,416	95,016,606,076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74,926,019,835	75,272,147,440
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,114,013,806	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3,437,378,450	-16,855,616,183
- Chi phí lãi vay	06		8,290,318,417	8,797,264,647
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		166,139,573,024	162,230,401,980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-17,025,548,749	5,113,306,503
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-10,728,373,830	-9,937,564,802
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-175,335,018,853	-10,001,956,481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22,027,413,661	-11,663,942,070
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-9,507,678,956	-7,760,184,750
- Thuế TNDN đã nộp	15		-8,087,436,488	-3,722,583,874
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		35,270,174	35,715,801
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		-32,481,800,017	124,293,192,307
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-29,977,499,287	-15,869,863,334
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			334,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-35,000,000,000	-25,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,000,000,000	25,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-49,980,550,000	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,446,200,674	16,056,350,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-76,511,848,613	521,032,694
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	69,427,181,915	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-26,640,095,826	-40,320,934,320
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-113,100,000	-609,696,274
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40	42,673,986,089	-40,930,630,594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-66,319,662,541	83,883,594,407
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	699,691,412,564	633,371,750,023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	633,371,750,023	717,255,344,430

0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2_2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - + **Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội:**
Địa chỉ: 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 72,76%
 - + **Công ty CP SXKD Nước sạch số 3 HN:**
Địa chỉ: Số 8 Đình Công Tráng - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 65,61%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Thấp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tô, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Đuống:**
Địa chỉ: 452 đường Lạc Long Quân, P.Nhật Tân, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 10%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án cấp nước**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017 năm dương lịch*)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 6-8 năm
- Phương tiện vận tải: 6-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

	01/04/2017	30/06/2017
1. Tiền		
- Tiền mặt	1,442,718,352	1,793,884,591
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	631,929,031,671	715,425,963,113
- Tiền đang chuyển	0	35,496,726
Cộng	633,371,750,023 ✓	717,255,344,430 ✓

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	01/04/2017		30/06/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	01/04/2017			30/06/2017		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	591,164,000,000	✓	591,164,000,000	591,164,000,000	✓	591,164,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 3 Hà Nội</i>	36,087,000,000		36,087,000,000	36,087,000,000		36,087,000,000
<i>Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội</i>	6,163,000,000		6,163,000,000	6,163,000,000		6,163,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	227,438,412,020	✓	227,438,412,020	227,438,412,020	✓	227,438,412,020
<i>Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch</i>	19,655,312,020		19,655,312,020	19,655,312,020		19,655,312,020
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59,340,000,000		59,340,000,000	59,340,000,000		59,340,000,000
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	46,482,000,000		46,482,000,000	46,482,000,000		46,482,000,000
<i>Công ty CP nước mặt Sông Đuống</i>	99,961,100,000		99,961,100,000	99,961,100,000		99,961,100,000
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	01/04/2017	30/06/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41,486,987,164 ✓	33,074,314,866 ✓
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	26,686,380,622	8,229,473,045
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	6,949,182,864	16,237,709,724
b) Phải thu khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	35,488,942,149	25,713,543,623
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	26,686,380,622	8,229,473,045
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	6,949,182,864	16,237,709,724
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>	1,788,272,286	1,179,255,110
<i>Cty CP Nước tinh khiết HN</i>	65,106,377	67,105,744
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng và kinh doanh nước sạch HN</i>		
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>		

4. Phải thu khác	01/04/2017		30/06/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40,712,871,307	✓ 0	48,271,866,010	✓
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	3,131,941,664		3,866,538,884	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	4,254,191,279		4,387,336,010	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	18,033,210,774		28,439,700,623	
- Các khoản chi hộ (BHXH, BHYT, BHTN)	377,298,938		375,899,125	
- Phải thu khác;	14,916,228,652		11,202,391,368	
+ Treo thuế VAT đầu vào tiền điện	646,976,724		717,806,003	
+ Phải thu khác	14,269,251,928		10,484,585,365	
b) Dài hạn	395,174,204,299	✓	395,174,204,299	✓
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại	394,864,204,299		394,864,204,299	
- Khác (Tiền ký cược dài hạn)	310,000,000		310,000,000	
Cộng	435,887,075,606		443,446,070,309	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	01/04/2017		30/06/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	01/04/2017		30/06/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	81,175,942,262		89,608,311,812	
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế (<12T)	18,651,168,531		19,864,755,067	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,976,308,874		3,267,917,590	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	102,803,419,667	✓	112,740,984,469	✓

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	01/04/2017		30/06/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	01/04/2017	30/06/2017
- Mua sắm		
- XDCB	71,294,644,141	35,102,789,768
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc	6,453,065,820	6,453,065,820
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,187,701,818	15,187,701,818
+ Cải tạo MLCN chống TTTT KV O27 Hai Bà Trưng	25,310,485,584	
+ Cải tạo MLCN chống TTTT KV DMA3-O2 Cầu Giấy	15,917,762,205	
+ Cải tạo MLCN chống TTTT KV DMA3-O3 Cầu Giấy		1,431,945,753
+ Cải tạo MLCN chống TTTT KV O26 Hai Bà Trưng		1,659,666,907
+ Khác	8,425,628,714	10,370,409,470
- Sửa chữa		
Cộng	71,294,644,141	35,102,789,768

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			2,675,846,831	2,146,441,411	4,822,288,242
- Mua trong quý					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán				1,346,955,939	1,346,955,939
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			2,675,846,831	799,485,472	3,475,332,303
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			1,683,286,772	1,860,907,234	3,544,194,006
- Khấu hao trong quý			79,333,176	3,600,000	82,933,176
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán				1,346,955,939	1,346,955,939
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			1,762,619,948	517,551,295	2,280,171,243
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý			992,560,059	285,534,177	1,278,094,236
Tại ngày cuối quý			913,226,883	281,934,177	1,195,161,060

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý			7,531,086,364			7,531,086,364
- Thuê tài chính trong quý			805,941,818			805,941,818

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			8,337,028,182		8,337,028,182
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			1,306,130,033		1,306,130,033
- Khấu hao trong quý			334,080,704		334,080,704
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			1,640,210,737		1,640,210,737
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu quý</i>			6,224,956,331		6,224,956,331
<i>Tại ngày cuối quý</i>			6,696,817,445		6,696,817,445

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong quý;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	01/04/2017	30/06/2017
a) Ngắn hạn	675,712,985	1,058,446,023
- Các khoản khác	675,712,985	1,058,446,023
b) Dài hạn	170,476,822,967	181,758,031,999
- Chi phí thay ĐH định kỳ	78,218,909,906	75,442,411,535
- Chi phí SCL	68,852,838,017	81,712,649,838
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	23,405,075,044	24,602,970,626
- Các khoản khác	0	0
Cộng	171,152,535,952	182,816,478,022

12. Tài sản khác	01/04/2017	30/06/2017
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	01/04/2017		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31,285,608,836	31,285,608,836	44,584,769,440	44,584,769,440
- CTy TNHH TM & KT Trương Nguyệt		0	2,920,764,000	2,920,764,000
- Công ty TNHH TM và CN Động lực		0	1,887,600,000	1,887,600,000
- Cty CP HAWACO	1,126,241,600	1,126,241,600		
- CTy TNHH P.T.P	1,960,200,000	1,960,200,000	1,960,200,000	1,960,200,000
- Phải trả cho đối tượng khác	28,199,167,236	28,199,167,236	39,776,405,440	39,776,405,440
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	2,229,678,718	2,229,678,718	2,229,678,718	2,229,678,718
- Nhà thầu Vikowa	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418
- Phải trả cho đối tượng khác	8,390,300	8,390,300	8,390,300	8,390,300

	Cộng	33,515,287,554	33,515,287,554	46,814,448,158	46,814,448,158
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
	Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		7,199,600	7,199,600	0	0
- Cty KD Nước sạch số 2 HN		7,199,600	7,199,600		0
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN			0		0

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	01/04/2017	30/06/2017
a) Ngắn hạn	5,142,325,318	8,152,178,652
- Trích trước lãi vay phải trả	991,097,790	2,028,177,685
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:	3,507,039,708	5,154,795,913
+ Công trình XD CB	528,947,324	1,711,131,219
+ Công trình sửa chữa nội bộ	2,978,092,384	3,443,664,694
- Các khoản trích trước khác	644,187,820	969,205,054
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	5,142,325,318	8,152,178,652

17. Phải trả khác	01/04/2017	30/06/2017
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,634,328,800	1,621,284,868
- Bảo hiểm xã hội;	145,654,741	21,146,307
- Bảo hiểm y tế;	47,607,429	26,716
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2,300,250	
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- 8% Phí thoát nước để lại DN	6,875,003,406	7,113,483,380
- Các khoản phải trả khác:	13,941,224,014	20,317,353,115
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	840,659,986	955,706,310
+ Chi phí kiểm định đồng hồ	28,652,766	30,056,351
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	720,311,986	1,234,899,023
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12,351,599,276	18,096,691,431
Cộng	22,646,118,640	29,073,294,386
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	633,534,540,363	633,534,540,363
+ XD MLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,589,884,079	154,589,884,079
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,845,255,000
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên	169,789,857,100	169,789,857,100
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình	8,334,018,184	8,334,018,184
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	49,865,526,000

- Các khoản phải trả phải nộp khác	110,000,000	110,000,000
Cộng	633,534,540,363 ✓	633,534,540,363 ✓
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

18. Doanh thu chưa thực hiện	01/04/2017	30/06/2017
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	15,000,000 ✓	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	15,000,000	0
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	01/04/2017	30/06/2017
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	01/04/2017	30/06/2017
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	01/04/2017	30/06/2017
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		
22. Chênh lệch tỷ giá	01/04/2017	30/06/2017

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	01/04/2017	30/06/2017
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	01/04/2017	30/06/2017
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,109,967,020	1,109,967,020

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Vật tư thuộc Chương trình cấp nước Gia Lâm để lại đang chờ UBND Thành phố HN xử lý: Giá trị thẩm định: 4.264.876.000đ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	01/04/2017	30/06/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	339,253,709,916	374,458,878,717
- Doanh thu hoạt động xây lắp	2,830,335,869	2,576,814,199
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	971,164,824	848,370,194
Cộng	343,055,210,609 ✓	377,884,063,110 ✓
	01/04/2017	30/06/2017
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	<i>19,720,090,948</i>	<i>22,275,818,979</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 3 HN</i>	<i>21,627,456,710</i>	<i>22,916,294,747</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>157,662,890</i>	<i>26,253,810</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>		<i>17,925,190</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Nước Tinh khiết</i>	<i>69,498,312</i>	<i>74,401,589</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	01/04/2017	30/06/2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	118,253,138,446	142,478,765,717
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	2,595,790,621	2,294,812,817
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	1,618,445,109	1,597,676,150
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	122,467,374,176 ✓	146,371,254,684 ✓

4. Doanh thu hoạt động tài chính	01/04/2017	30/06/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	3,437,378,450	3,425,480,129 13,430,136,054
Cộng	3,437,378,450 ✓	16,855,616,183 ✓

5. Chi phí tài chính	01/04/2017	30/06/2017
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	8,290,318,417 10,114,013,806	8,797,264,647
Cộng	18,404,332,223 ✓	8,797,264,647 ✓

6. Thu nhập khác	01/04/2017	30/06/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	 9,334,474	334,545,454 360,419,790
Cộng	9,334,474 ✓	694,965,244

7. Chi phí khác	01/04/2017	30/06/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	 661,212	144,045,562 1,166,622
Cộng	661,212 ✓	145,212,184 ✓

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	01/04/2017	30/06/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi phí nhân công khối QLDN - Các khoản chi phí QLDN khác.	23,963,194,736 ✓ 6,076,975,069 17,886,219,667	29,707,549,550 ✓ 19,242,679,549 10,464,870,001
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117 - Chi phí nhân công khối BH - Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	105,419,761,770 ✓ 18,681,423,743 25,248,887,826 47,932,814,873	115,396,757,396 ✓ 18,680,914,137 27,551,387,826 47,942,933,693

- Các khoản chi phí bán hàng khác.	13,556,635,328	21,221,521,740
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	01/04/2017	30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	8,557,670,495	11,186,499,200
- Chi phí nhân công;	54,423,419,261	69,639,396,787
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	74,926,019,835	75,272,147,440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	103,032,142,124	119,735,615,653
- Chi phí khác bằng tiền.	1,121,150,095	1,060,200,186
Cộng	242,060,401,810	276,893,859,266

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01/04/2017	30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,249,319,883	16,317,294,004
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	01/04/2017	30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

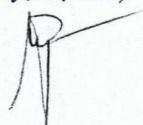
	01/04/2017	30/06/2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của năm 2016.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	1353 882 248 423	446 209 397 843	3358 047 133 270	31 883 066 723	4 698 334 081	5 194 720 180 340
- Mua trong năm		12 127 158 932		2 677 989 636		14 805 148 568
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6 994 585 593		49 536 764 649			56 531 350 242
- Tăng khác	2 917 254 571	666 080 557	2 134 231 464			5 717 566 592
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán		6 670 475 424	2 346 229 414	326 120 031		9 342 824 869
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
- Giảm khác			149 793 874		11	149 793 885
Số dư cuối năm	1363 794 088 587	452 332 161 908	3407 222 106 095	34 234 936 328	4 698 334 070	5262 281 626 988
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	767 426 237 557	306 912 561 391	1741 071 232 275	18 723 086 427	3 406 012 532	2 837 539 130 182
- Khấu hao trong năm	16 816 882 746	6 982 876 526	50 265 622 156	744 318 560	45 433 572	74 855 133 560
- Tăng khác		170 642 037				170 642 037
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán		6 636 144 077	2 346 229 414	326 120 031		9 308 493 522
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Giảm khác			40 079 615			40 079 615
Số dư cuối năm	784 243 120 303	307 429 935 877	1788 950 545 402	19 141 284 956	3 451 446 104	2903 216 332 642
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu năm	586 456 010 866	139 296 836 452	1616 975 900 995	13 159 980 296	1 292 321 549	2 357 181 050 158
- Tại ngày cuối năm	579 550 968 284	144 902 226 031	1618 271 560 693	15 093 651 372	1 246 887 966	2 359 065 294 346

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	63,289,700,143	63,289,700,143	-	40,320,934,320	103,610,634,463	103,610,634,463
CT Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc	1,109,261,000	1,109,261,000		1,490,100,000	2,599,361,000	2,599,361,000
Chi phí BQL dự án 1A	-	-		17,116,245,003	17,116,245,003	17,116,245,003
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	5,787,000,000	5,787,000,000			5,787,000,000	5,787,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	6,931,013,417	6,931,013,417		6,931,013,417	13,862,026,834	13,862,026,834
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	477,132,167	477,132,167			477,132,167	477,132,167
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	4,390,000,000	4,390,000,000		2,195,000,000	6,585,000,000	6,585,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	1,100,000,000	1,100,000,000		1,100,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	2,802,919,100	2,802,919,100		614,575,900	3,417,495,000	3,417,495,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	1,000,000,000	1,000,000,000		500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	470,877,278	470,877,278			470,877,278	470,877,278
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	552,000,000	552,000,000		276,000,000	828,000,000	828,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	9,424,000,000	9,424,000,000		9,690,000,000	19,114,000,000	19,114,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	11,928,917,699	11,928,917,699			11,928,917,699	11,928,917,699
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860			757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383			1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722			1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448			1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	837,173,668	837,173,668		408,000,000	1,245,173,668	1,245,173,668
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921			7,350,965,921	7,350,965,921
a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	767,050,002	767,050,002	147,602,182	609,696,274	1,229,144,094	1,229,144,094
Thuê xe Phòng hành chính	91,200,000	91,200,000		45,600,000	136,800,000	136,800,000
Thuê xe BQLĐAN	73,800,000	73,800,000		36,900,000	110,700,000	110,700,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	61,200,000	61,200,000		30,600,000	91,800,000	91,800,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cơ điện vận tải	240,600,000	240,600,000	147,602,182	346,471,273	439,469,091	439,469,091
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	80,950,002	80,950,002		40,475,001	121,425,003	121,425,003
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	80,950,002	80,950,002		40,475,001	121,425,003	121,425,003
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	76,549,998	76,549,998		38,274,999	114,824,997	114,824,997
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	61,800,000	61,800,000		30,900,000	92,700,000	92,700,000
Tổng cộng	64,056,750,145	64,056,750,145	147,602,182	40,930,630,594	104,839,778,557	104,839,778,557

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	948,676,286,846	948,676,286,846	15,959,550,900	-	932,716,735,946	932,716,735,946
CT Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc	-	-			-	-
Chi phí BQL dự án 1A	-	-			-	-
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	104,289,292,000	104,289,292,000			104,289,292,000	104,289,292,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	90,103,174,413	90,103,174,413			90,103,174,413	90,103,174,413
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	6,388,563,433	6,388,563,433			6,388,563,433	6,388,563,433
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỳ huyện Gia Lâm	22,473,692,000	22,473,692,000			22,473,692,000	22,473,692,000
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	33,217,518,000	33,217,518,000			33,217,518,000	33,217,518,000
C.tạo MLCN chống TTTT KV O12 Đống Đa	13,074,022,015	13,074,022,015			13,074,022,015	13,074,022,015
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	12,290,160,000	12,290,160,000			12,290,160,000	12,290,160,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	16,782,545,000	16,782,545,000			16,782,545,000	16,782,545,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	26,108,796,000	26,108,796,000	8,021,165,100		18,087,630,900	18,087,630,900
CTạo MLCN và chống TTTT 1.2.4 O7 KV2 Tây Hồ	5,455,567,000	5,455,567,000	5,455,567,000			
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	13,663,828,000	13,663,828,000			13,663,828,000	13,663,828,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	13,950,769,522	13,950,769,522	2,482,818,800		11,467,950,722	11,467,950,722
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	14,641,131,000	14,641,131,000			14,641,131,000	14,641,131,000
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	8,372,000,000	8,372,000,000			8,372,000,000	8,372,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	47,194,704,480	47,194,704,480			47,194,704,480	47,194,704,480
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	236,718,592,096	236,718,592,096			236,718,592,096	236,718,592,096
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	6,816,823,740	6,816,823,740			6,816,823,740	6,816,823,740
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	35,026,474,085	35,026,474,085			35,026,474,085	35,026,474,085
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	28,415,481,390	28,415,481,390			28,415,481,390	28,415,481,390
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	33,300,073,512	33,300,073,512			33,300,073,512	33,300,073,512
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	13,531,006,944	13,531,006,944			13,531,006,944	13,531,006,944
Xây dựng T.ông CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	166,862,072,216	166,862,072,216			166,862,072,216	166,862,072,216
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	5,912,348,627	5,912,348,627	624,744,000	147,602,182	5,435,206,809	5,435,206,809
Thuê xe Phòng hành chính	860,754,546	860,754,546			860,754,546	860,754,546
Thuê xe BQLĐAN	537,316,364	537,316,364			537,316,364	537,316,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	468,037,272	468,037,272			468,037,272	468,037,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cơ điện vận tải	1,524,652,727	1,524,652,727	624,744,000	147,602,182	1,047,510,909	1,047,510,909
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	391,258,323	391,258,323			391,258,323	391,258,323
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	418,241,657	418,241,657			418,241,657	418,241,657
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	344,475,011	344,475,011			344,475,011	344,475,011
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	490,612,727	490,612,727			490,612,727	490,612,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐT	877,000,000	877,000,000			877,000,000	877,000,000
Tổng cộng	954,588,635,473	954,588,635,473	16,584,294,900	147,602,182	938,151,942,755	938,151,942,755

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0				0
Thuế TNDN		3,722,583,874	16,317,294,004	3,722,583,874		16,317,294,004
Thuế TNCN		17,015,159	942,840,270	779,062,392		180,793,037
Thuế GTGT	336,928,620				336,928,620	
Thuế tài nguyên		6,275,744,000	18,830,999,200	18,723,519,200		6,383,224,000
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt		8,385,288,863	31,404,727,054	36,997,415,772		2,792,600,145
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp		81,001,318	112,725,000			193,726,318
Phí dịch vụ môi trường rừng		11,147,112,343	2,174,057,237			13,321,169,580
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2,276,032,504	2,264,424,978	5,029,405,398	488,947,916	
Cộng	336,928,620	31,904,778,061	72,047,067,743	65,251,986,636	825,876,536	39,188,807,084

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	5	6	7	8	9	B
<i>Số dư đầu Quý I_ 2017</i>	2 597 483 911 992		81 587 545 847	23 501 709 840	87 102 627 270	211 934 639 753	3 001 610 434 702
- Tăng vốn trong quý	3 935 492 841	10 069 157 069		35 270 174			14 039 920 084
- Lợi nhuận tăng trong quý						60 997 279 533	60 997 279 533
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý			3 935 492 841				3 935 492 841
- Giảm theo.....							
- Giảm khác		10 069 157 069					10 069 157 069
<i>Số dư cuối quý I_ 2017</i>	2 601 419 404 833		77 652 053 006	23 536 980 014	87 102 627 270	272 931 919 286	3 062 642 984 409
<i>Số dư đầu Quý 2_ 2017</i>	2 601 419 404 833		77 652 053 006	23 536 980 014	87 102 627 270	272 931 919 286	3 062 642 984 409
Tăng trong quý				35 715 801		78 699 312 072	78 735 027 873
- Tăng vốn trong quý				35 715 801			35 715 801
- Tăng khác							
- Lợi nhuận tăng trong quý						78 699 312 072	78 699 312 072
- Lợi nhuận giảm trong quý(nộp NS)						21 805 226 430	21 805 226 430
Giảm trong quý							
<i>Số dư cuối quý 2_ 2017</i>	2 601 419 404 833		77 652 053 006	23 572 695 815	87 102 627 270	329 826 004 928	3 119 572 785 852